

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1584/QĐ-ĐHM ngày 02 tháng 10 năm 2017 của Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh)

A. Thông tin tổng quát (General information)

- | | |
|---------------------------------|----------------------|
| 1. Tên chương trình tiếng Việt: | Xã hội học |
| 2. Tên chương trình tiếng Anh: | Sociology |
| 3. Trình độ đào tạo: | Đại học |
| 4. Ngành đào tạo tiếng Việt: | Xã hội học |
| 5. Ngành đào tạo tiếng Anh: | Sociology |
| 6. Mã ngành: | 52310301 |
| 7. Thời gian đào tạo: | 4 năm |
| 8. Loại hình đào tạo: | Chính quy, tập trung |
| 9. Số tín chỉ: | 129 |
| 10. Văn bằng tốt nghiệp: | Cử nhân |
| 11. Ngôn ngữ giảng dạy | Tiếng Việt |

B. Mục tiêu đào tạo và Chuẩn đầu ra (Program goals and Learning outcomes)

1. Mục tiêu đào tạo (Program goals)

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo ngành Xã hội học đào tạo các cử nhân Xã hội học (XHH):

- Có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp, có ý thức phục vụ nhân dân, có sức khoẻ và năng lực giao tiếp xã hội;
- Nắm vững kiến thức cơ bản, phương pháp luận về XHH và kỹ năng thực hành nghề nghiệp;
- Có khả năng vận dụng kiến thức XHH góp phần vào việc nghiên cứu, giải quyết các vấn đề xã hội trong các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội.
- Sinh viên được đào tạo theo 4 hướng chuyên sâu sau:
 - + **XHH tổng quát (General sociology)**
 - + **Giới và phát triển (Gender and Development)**

+ **Công tác xã hội và phát triển cộng đồng (Social Work and Community Development)**

+ **XHH tổ chức và quản lý nhân sự (Organizations and Human Resources Management)**

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Kiến thức

Trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức cơ bản về các khoa học xã hội và nhân văn mang tính ứng dụng; kiến thức XHH tổng quát, một số chuyên ngành XHH (XHH về tổ chức, về giới...) và một số kiến thức hỗ trợ giúp việc thực hành nghề nghiệp (Phát triển cộng đồng, Quản lý dự án xã hội, Anh văn, Tin học).

1.2.2. Kỹ năng

Nhận diện các vấn đề xã hội, thiết kế nghiên cứu để tìm hiểu và phân tích; kỹ năng thu thập và phân tích thông tin (phương pháp định lượng và định tính, thống kê, SPSS, phân tích nội dung...); kỹ năng tổ chức và làm việc nhóm.

1.2.3. Thái độ

Theo đúng các nguyên tắc của đạo đức nghề nghiệp (trung thực, công bằng xã hội, bảo mật...); tinh thần trách nhiệm, làm việc tập thể; tính trung thực và sáng tạo của người trí thức.

2. Chuẩn đầu ra (Program goals and Learning outcomes)

2.1. Kiến thức

2.1.1. Tri thức chuyên môn

Có kiến thức chung, căn bản thuộc chuẩn trình độ đại học của một cử nhân: hiểu biết về các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê nin, có kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn phù hợp với ngành đào tạo, đáp ứng việc tiếp thu kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên môn.

Có kiến thức rộng về lịch sử và lý thuyết XHH; nắm vững phương pháp nghiên cứu xã hội; có kiến thức chuyên ngành về văn hóa, kinh tế, nông thôn, đô thị, giới, phát triển, di dân, lối sống, tội phạm, chính sách xã hội... để nhận diện, phân tích và dự báo các hiện tượng xã hội, các vấn đề xã hội...

Có kiến thức chuyên sâu theo 4 hướng: XHH tổng quát, Giới và phát triển, Công tác xã hội và Phát triển cộng đồng và XHH tổ chức và quản lý nhân sự để phục vụ nghề nghiệp.

2.1.2. Năng lực nghề nghiệp

Có khả năng nhận diện các vấn đề xã hội; thiết kế các cuộc nghiên cứu, phân tích dữ liệu và viết báo cáo nghiên cứu; viết dự án; hoạch định, tổ chức và điều hành các tổ chức.

2.2. Kỹ năng

2.2.1. Kỹ năng cứng

Kỹ năng chuyên môn: Nhận diện các vấn đề xã hội; thiết kế nghiên cứu để tìm hiểu và phân tích; kỹ năng thu thập và phân tích thông tin (phương pháp định lượng và định tính: thống kê, SPSS, phân tích nội dung...).

Năng lực thực hành nghề nghiệp: Có khả năng vận dụng kiến thức XHH góp phần vào việc nghiên cứu các vấn đề lý thuyết, nghiên cứu và tham gia giải quyết các vấn đề xã hội trong các lĩnh vực của đời sống xã hội; có khả năng làm dự án xã hội.

Tùy theo chuyên ngành, sinh viên có khả năng phân tích giới (hướng Giới và phát triển); khả năng thực hành công tác xã hội (hướng Công tác xã hội và phát triển cộng đồng); khả năng nghiên cứu (hướng XHH tổng quát); quản lý nhân sự trong các tổ chức (hướng XHH tổ chức và quản lý nhân sự).

Kỹ năng xử lý tình huống, giải quyết vấn đề: được trang bị một số phương pháp, kỹ năng, công cụ để giải quyết các tình huống trong quá trình làm việc sau này.

2.2.2. Kỹ năng mềm

Sinh viên được trang bị các kỹ năng sau:

- Kỹ năng giao tiếp;
- Kỹ năng làm việc theo nhóm;
- Kỹ năng quản lý thời gian;
- Tư duy phản biện;
- Tính khoan dung về văn hóa;
- Năng lực sử dụng ngoại ngữ: Sinh viên tốt nghiệp ngành XHH có chuẩn đầu ra Tiếng Anh đạt năng lực bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.
- Năng lực sử dụng công nghệ thông tin: Sinh viên tốt nghiệp đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định hiện hành về Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành và biết sử dụng SPSS.

2.3. Thái độ

2.3.1. Phẩm chất đạo đức, ý thức nghề nghiệp, trách nhiệm công dân

Yêu nước, trung thành với Tổ quốc, hiểu biết và thấm nhuần chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước.

2.3.2. Trách nhiệm, đạo đức, tác phong nghề nghiệp, thái độ phục vụ

Yêu nghề, thân thiện, cởi mở, thiện chí trong việc tiếp nhận ý kiến và giải quyết khó khăn, vướng mắc trong công việc.

2.3.3. Khả năng cập nhật kiến thức, thái độ trong công việc

Có ý thức tự học để thích ứng với sự phát triển của xã hội.

2.4. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp có thể làm việc tại:

- Các cơ quan quản lý nhà nước: quản lý, chuyên viên tại các Ủy ban nhân dân các cấp;
- Các tổ chức, đoàn thể xã hội: hội phụ nữ, hội thanh niên, hội Chữ thập đỏ...;
- Chuyên viên tư vấn các lĩnh vực xã hội: hôn nhân và gia đình, trẻ em...;
- Các doanh nghiệp: bộ phận quản trị nhân lực, chuyên gia quan hệ lao động, người trung gian hòa giải các tranh chấp trong công việc, bộ phận quan hệ công chúng, nghiên cứu thị trường...;
- Truyền thông: Bộ phận quảng cáo, tổ chức sự kiện; các tòa soạn báo, đài truyền hình, đài phát thanh...;
- Các tổ chức phi chính phủ, quy hoạch đô thị, bảo vệ môi trường, lĩnh vực công tác xã hội, tác viên phát triển cộng đồng trong các dự án phát triển (dự án giảm nghèo, nâng cao năng lực cho phụ nữ, cải thiện chất lượng cuộc sống...), cung cấp các dịch vụ xã hội...;
- Nghiên cứu và giảng dạy tại các trường Trung cấp, Cao đẳng, Đại học và các Viện nghiên cứu.

2.5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

Sau khi tốt nghiệp sinh viên có thể tiếp tục học tập nâng cao trình độ ở bậc học cao hơn: Cao học, nghiên cứu sinh ngành XHH hoặc ngành gần như Công tác xã hội.

2.6. Các chương trình, tài liệu, chuẩn quốc tế mà Khoa tham khảo

Các chương trình đào tạo của nước ngoài như các đại học Mỹ, Pháp, Đức:

- Northeastern University;
- University of Liege;
- Université catholique de Louvain (Vương quốc Bỉ);
- Canisius College, New York (Mỹ);
- Humboldt Universität zu Berlin (Đức);

Các chương trình đào tạo trong nước:

- Trường Đại học KHXH & NV Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

C. Nội dung chương trình (Curriculum)

1. Thời gian đào tạo

Thời gian đào tạo của chương trình là 4 năm với 11 học kỳ.

2. Khối lượng kiến thức toàn khóa

Khối lượng kiến thức tích lũy của toàn khóa học tối thiểu là **129 - 130** tín chỉ, không bao gồm Giáo dục Thể chất (3TC) và Giáo dục Quốc phòng (8TC).

3. Đối tượng tuyển sinh

Công dân đã có bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

4.1. Quy trình đào tạo

Chương trình thực hiện theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành tại Quyết định số 43/20017/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007, được sửa chữa bổ sung một số điều tại Thông tư 53/2012/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 2026/QĐ-ĐHM ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh.

4.2. Điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên được công nhận tốt nghiệp khi hội đủ các điều kiện được quy định tại điều 27 Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007, được sửa chữa, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và điều 27 Quy chế đào tạo đại học hệ chính

quy theo hệ thống tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh, cụ thể như sau:

- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;
- Tích lũy đủ số tín chỉ môn học và khối lượng kiến thức quy định cho CTĐT mỗi khóa;
- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên;
- Có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng và hoàn thành môn học Giáo dục Thể chất.

5. Thang điểm

Chương trình sử dụng thang điểm 10, quy tương đương sang điểm chữ và thang điểm 4 theo quy định của Trường.

6. Nội dung chương trình

STT	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ			Ghi chú (Môn học trước)
			TC	LT	TH	
6.1. Kiến thức giáo dục đại cương			42	42		
6.1.1. Lý luận chính trị			10	10		
1.	Những NLCB CN Mac - Lênin (P1) The fundamental principles of the Marxism and Leninism (Part 1)	POLI1201	2	2		
2.	Những NLCB CN Mac - Lênin (P2) The fundamental principles of the Marxism and Leninism (Part 2)	POLI2302	3	3		
3.	Tư tưởng Hồ Chí Minh Ho Chi Minh Ideology	POLI2201	2	2		
4.	Đường lối CM của Đảng CSVN The Revolutionary Line of the Communist Party of Vietnam	POLI2301	3	3		
6.1.2. Khoa học xã hội			14	14		
6.1.2.1. Các môn bắt buộc			9	9		
5.	Công tác xã hội nhập môn (Introduction to Social Work)	SWOR1301	3	3		
6.	Tham vấn cơ bản (Introductory counseling)	SWOR2304	3	3		
7.	Phát triển cộng đồng (Community Development)	SOCI2304	3	3		

STT	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ			Ghi chú (Môn học trước)
			TC	LT	TH	
	6.1.2.2. Các môn tự chọn		5	5		
8.	Nhập môn khoa học giao tiếp (Introductory Communication Science)	SWOR1201	2	2		
9.	Giáo dục học đại cương (Introduction to Education)	EDUC1203	2	2		
10.	Dân số học (Demography)	SOCI3212	2	2		
11.	Quản trị học (Principles of Management)	BADM1301	3	3		
12.	Lịch sử văn minh thế giới (History of the World's Civilizations)	SEAS2303	3	3		
	6.1.3. Ngoại ngữ		14	14		
13.	Tiếng Anh nâng cao 1 (Advanced English 1)	GENG0405	4	4		
14.	Tiếng Anh nâng cao 2 (Advanced English 2)	GENG0406	4	4		TA NC 1
15.	Tiếng Anh nâng cao 3 (Advanced English 3)	GENG0307	3	3		TA NC 2
16.	Tiếng Anh nâng cao 4 (Advanced English 4)	GENG0308	3	3		TA NC 3
	6.1.4. Toán – Tin học – Khoa học tự nhiên		4	4		
17.	Tin học đại cương (Introduction to Informatics)	COMP0401	4	4		
	6.1.5. Giáo dục Thể chất		3		3	
18.	GDTC-Thể dục Phát triển chung Physical Education-General developmental fitness	PEDU0201	1.5		1.5	
19.	<i>Chọn 01 trong các môn sau:</i>		1.5		1.5	
	GDTC-Bóng chuyền Physical Education-Volleyball	PEDU0202				
	GDTC-Bóng đá Physical Education-Football	PEDU0203				
	GDTC-Cầu lông Physical Education-Badminton	PEDU0204				
	GDTC-Võ thuật Physical Education-Martial art	PEDU0205				
	GDTC-Bóng bàn	PEDU0206				

STT	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ			Ghi chú (Môn học trước)
			TC	LT	TH	
	Physical Education-Table-tennis					
	GDTC-Bơi lội Physical Education-Swimming	PEDU0207				
	6.1.6. Giáo dục Quốc phòng-An ninh		8		8	
20.	Giáo dục Quốc phòng National Defence Education	DEDU1801	8		8	
	6.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		88	88		
	6.2.1. Kiến thức cơ sở ngành		14	14		
21.	Pháp luật đại cương (Introduction to Laws)	GLAW1201	2	2		
22.	Tâm lý học đại cương (Introduction to Psychology)	SOCI1201	2	2		
23.	Kinh tế học đại cương (Introduction to Economics)	SEAS2301	3	3		
24.	Tâm lý học xã hội (Social Psychology)	SOCI3204	2	2		
25.	Nhân học đại cương (Introduction to Anthropology)	SOCI2203	2	2		
26.	Thống kê xã hội (Statistics in Social Sciences)	SOCI2302	3	3		
	6.2.2. Kiến thức ngành		63	63		
	6.2.2.1. Kiến thức chung		44	44		
	<i>Các môn học bắt buộc</i>		35	35		
27.	XHH đại cương (Introduction to Sociology)	SOCI1301	3	3		
28.	Lịch sử XHH (History of Sociology)	SOCI2303	3	3		
29.	Các lý thuyết XHH hiện đại (Contemporary Sociological Theories)	SOCI3310	3	3		
30.	Phương pháp nghiên cứu XHH I (Sociological Research Methods 1)	SOCI2301	3	3		
31.	Phương pháp nghiên cứu XHH II (Sociological Research Methods 2)	SOCI3301	3	3		
32.	XHH nông thôn (Rural Sociology)	SOCI3208	2	2		

STT	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ			Ghi chú (Môn học trước)
			TC	LT	TH	
33.	XHH đô thị (Urban Sociology)	SOCI3207	2	2		
34.	XHH văn hoá (Sociology of Culture)	SOCI3209	2	2		
35.	XHH truyền thông đại chúng (Sociology of Mass Communication)	SOCI3205	2	2		
36.	XHH gia đình (Sociology of the Family)	SOCI2206	2	2		
37.	XHH về giới (Sociology of Gender)	SOCI1204	2	2		
38.	An sinh xã hội (Social Welfare)	SWOR1302	3	3		
39.	Chính sách xã hội (Social Policies)	SWOR3204	2	2		
40.	Tin học ứng dụng trong khoa học xã hội (Applied Informatics in Social Sciences)	COMP2306	3	3		
<i>Các môn học tự chọn: Chọn 4 môn trong các môn sau đây:</i>			9	9		
41.	XHH sức khoẻ (Sociology of Health)	SOCI3214	2	2		
42.	XHH phát triển (Sociology of Development)	SOCI3213	2	2		
43.	XHH tội phạm (Sociology of Deviance)	SOCI3203	2	2		
44.	XHH tôn giáo (Sociology of Religion)	SOCI4204	2	2		
45.	XHH lối sống (Sociology of Lifestyle)	SOCI3201	2	2		
46.	XHH giáo dục (Sociology of Education)	SOCI4203	2	2		
47.	XHH tổ chức (Sociology of Organizations)	SOCI3308	3	3		
48.	XHH pháp luật (Sociology of Law)	SOCI4206	2	2		
49.	XHH kinh tế	SOCI4202	2	2		

STT	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ			Ghi chú (Môn học trước)
			TC	LT	TH	
	(Economic Sociology)					
50.	XHH chính trị (Political Sociology)	SOCI3202	2	2		
51.	XHH di dân (Sociology of Migration)	SOCI2305	3	3		
52.	XHH môi trường (Environmental Sociology)	SOCI3215	2	2		
53.	XHH công nghiệp và lao động (Sociology of Industry and Work)	SOCI4205	2	2		
54.	XHH về xung đột xã hội (Sociology of Social Conflicts)	SOCI4211	2	2		
55.	Quan hệ công chúng (Public Relations)	BADM3305	3	3		
56.	Luật lao động (Labour Code)	GLAW4202	2	2		
6.2.2.2. Kiến thức chuyên ngành – Sinh viên chọn 1 trong 4 hướng sau:						
XHH TỔNG QUÁT			19	19		
<i>Các môn học bắt buộc</i>			9	9		
57.	Một số vấn đề về PPNCXHH (Issues about Sociological Research methods)	SOCI3307	3	3		
58.	Một số vấn đề về lý thuyết XHH (Issues about Sociological Theories)	SOCI3303	3	3		
59.	Quản lý dự án xã hội (Social Project Management)	SWOR3303	3	3		
<i>Các môn học tự chọn: Chọn 4 môn trong các môn sau đây:</i>			10	10		
60.	XHH giáo dục (Sociology of Education)	SOCI4203	2	2		
61.	XHH tôn giáo (Sociology of Religion)	SOCI4204	2	2		
62.	Một số vấn đề về XHH chuyên ngành (Issues about Specializations in Sociology)	SOCI4207	2	2		
63.	XHH công nghiệp & lao động (Sociology of Industry & Work)	SOCI4205	2	2		

STT	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ			Ghi chú (Môn học trước)
			TC	LT	TH	
64.	Những vấn đề xã hội và XHH (Issues about Sociology and the Society) (seminar)	SOCI4208	2	2		
65.	XHH báo chí (Sociology of Journalism and the Press)	SOCI4210	2	2		
66.	Văn hoá tổ chức (Organizational Culture)	SWOR4206	3	3		
67.	XHH pháp luật (Sociology of Law)	SOCI4206	2	2		
68.	XHH tổ chức (Sociology of Organizations)	SOCI3308	3	3		
69.	Hành vi tổ chức (Organizational Behavior)	BADM3315	3	3		
70.	Luật lao động (Labour Code)	GLAW4202	2	2		
71.	Phân tích giới (Gender Analysis)	SOCI3309	3	3		
GIỚI VÀ PHÁT TRIỂN			19	19		
<i>Các môn học bắt buộc</i>			9	9		
57.	Truyền thống Phụ nữ Việt Nam (Traditions of Vietnamese Women)	SOCI3305	3	3		
58.	Lịch sử phong trào phụ nữ thế giới (History of International Women's Movements)	SOCI3306	3	3		
59.	Phân tích giới (Gender Analysis)	SOCI3309	3	3		
<i>Các môn học tự chọn: Chọn 4 môn trong các môn sau đây:</i>			10	10		
60.	Phụ nữ và việc làm (Women and Work)	SWOR4207	2	2		
61.	Phụ nữ Việt Nam trong văn học (Vietnamese Women in Literature)	SWOR4208	2	2		
62.	Công tác xã hội với cá nhân (Social Work with Individuals)	SWOR3301	3	3		
63.	Công tác xã hội với nhóm (Social Work with Groups)	SWOR3302	3	3		

STT	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ			Ghi chú (Môn học trước)
			TC	LT	TH	
64.	Quản trị công tác xã hội (Social Work Administration)	SWOR3207	2	2		
65.	Quản lý dự án xã hội (Social Project Management)	SWOR3303	3	3		
66.	Luật lao động (Labour Code)	GLAW4202	2	2		
CTXH VÀ PHÁT TRIỂN CỘNG ĐỒNG			18	18		
<i>Các môn học bắt buộc</i>			8	8		
57.	Quản lý dự án xã hội (Social Project Management)	SWOR3303	3	3		
58.	Quản trị công tác xã hội (Social Work Administration)	SWOR3207	2	2		
59.	Công tác xã hội với nhóm (Social Work with Groups)	SWOR3302	3	3		
<i>Các môn học tự chọn: Chọn 4 môn trong các môn sau đây:</i>			10	10		
60.	Công tác xã hội với cá nhân (Social Work with Individuals)	SWOR3301	3	3		
61.	Quản lý doanh nghiệp vừa và nhỏ (Small and Medium Enterprises Management)	SWOR4202	2	2		
62.	Sức khỏe tâm thần (Mental Health)	SWOR3202	2	2		
63.	Công tác xã hội với người cao tuổi (Social Work with Aging People)	SWOR3306	3	3		
64.	Kỹ năng sống (Life Skills)	SWOR4204	2	2		
65.	Tham vấn trẻ trong hoàn cảnh đặc biệt khó khăn (Counseling for Children in Difficult Circumstances)	SWOR3209	2	2		
66.	An sinh nhi đồng và gia đình (Child Welfare and Families)	SWOR3203	2	2		
67.	Luật lao động (Labour Code)	GLAW4202	2	2		
XHH TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ NHÂN SỰ			19	19		
<i>Các môn học bắt buộc</i>			9	9		

STT	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ			Ghi chú (Môn học trước)
			TC	LT	TH	
57.	XHH tổ chức (Sociology of Organizations)	SOCI3308	3	3		
58.	Hành vi tổ chức (Organizational Behavior)	BADM3315	3	3		
59.	Quản lý dự án xã hội (Social Project Management)	SWOR3303	3	3		
<i>Các môn học tự chọn: Chọn 4 môn trong các môn sau đây:</i>			<i>10</i>	<i>10</i>		
60.	Quản trị nhân lực (Human Resources Management)	BADM2303	3	3		
61.	Quản trị hành chính - văn phòng (Office Administration)	SWOR4205	2	2		
62.	Quản trị tiền lương (Salary and Wage Management)	BADM2312	3	3		
63.	Quản lý doanh nghiệp vừa và nhỏ (Small and Medium Enterprises Management)	SWOR4202	2	2		
64.	Luật lao động (Labour Code)	GLAW4202	2	2		
65.	Văn hoá tổ chức (Organizational Behavior)	SWOR4206	3	3		
6.2.2.3. Thực tập & Khóa luận tốt nghiệp			11	7	4	
66.	Thực tập tốt nghiệp (Graduation Practice)	SOCI4899	4		4	
67.	Khóa luận tốt nghiệp (Graduation Theses)	SOCI4799	7	7		
68.	Các môn học thay thế Khóa luận tốt nghiệp:					
	XHH phát triển (Phát triển học) (Sociology of Development)	SOCI3213	2	2		
	Quan hệ công chúng (Public Relations)	BADM3305	3	3		
	Một số vấn đề về PP nghiên cứu XHH (Issues about Sociological Research Methods)	SOCI3307	3	3		
Tổng cộng			130	126	4	

7. Kế hoạch giảng dạy (dự kiến):

STT	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ			Ghi chú
			TC	LT	TH	
HỌC KỲ 1			12	12		
1.	Pháp luật đại cương (Introduction to Laws)	GLAW1201	2	2		
2.	Tin học đại cương (Introduction to Informatics)	COMP0401	4	4		
3.	Tâm lý học đại cương (Introduction to Psychology)	SOCI1201	2	2		
4.	Tiếng Anh nâng cao 1 (Advanced English 1)	GENG0405	4	4		
HỌC KỲ 2			14	14		
1.	Những NLCB CN Mac - Lênin (P1) The fundamental principles of the Marxism and Leninism (Part 1)	POLI1201	2	2		
2.	XHH đại cương (Introduction to Sociology)	SOCI1301	3	3		
3.	An sinh xã hội (Social Welfare)	SWOR1302	3	3		
4.	Nhân học đại cương (Introduction to Anthropology)	SOCI2203	2	2		
5.	Tiếng Anh nâng cao 2 (Advanced English 2)	GENG0406	4	4		
6.	GDTC-Thể dục Phát triển chung Physical Education-General developmental fitness	PEDU0201	1.5		1.5	
	<i>Chọn 01 trong các môn sau:</i>					
7.	GDTC-Bóng chuyền Physical Education-Volleyball	PEDU0202	1.5		1.5	
	GDTC-Bóng đá Physical Education-Football	PEDU0203				
	GDTC-Cầu lông Physical Education-Badminton	PEDU0204				
	GDTC-Võ thuật Physical Education-Martial art	PEDU0205				
	GDTC-Bóng bàn Physical Education-Table-tennis	PEDU0206				

STT	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ			Ghi chú
			TC	LT	TH	
	GDTC-Bơi lội Physical Education-Swimming	PEDU0207				
8.	Giáo dục Quốc phòng National Defence Education	DEDU1801	8		8	
HỌC KỲ 3			13	13		
1.	Những NLCB CN Mac - Lênin (P2) The fundamental principles of the Marxism and Leninism (Part 2)	POLI2302	3	3		
2.	Phương pháp nghiên cứu XHH I (Sociological Research Methods 1)	SOCI2301	3	3		
3.	XHH về giới (Sociology of Gender)	SOCI1204	2	2		
4.	Môn Khoa học xã hội chọn 1		2	2		
5.	Tiếng Anh nâng cao 3 (Advanced English 3)	GENG0307	3	3		
HỌC KỲ 4			17	17		
1.	Tư tưởng Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh Ideology)	POLI2201	2	2		
2.	Thống kê xã hội (Statistics in Social Sciences)	SOCI2302	3	3		
3.	Kinh tế học đại cương (Introduction to Economics)	SEAS2301	3	3		
4.	Lịch sử XHH (History of Sociology)	SOCI2303	3	3		
5.	Tiếng Anh nâng cao 4 (Advanced English 4)	GENG0308	3	3		
6.	Môn Khoa học xã hội chọn 2		3	3		
HỌC KỲ 5			13	13		
1.	Đường lối CM của Đảng CSVN (The Revolutionary Line of the Communist Party of Vietnam)	POLI2301	3	3		
2.	Tin học ứng dụng trong KHXH (Applied Informatics in Social Sciences)	COMP2306	3	3		
3.	XHH gia đình (Sociology of the Family)	SOCI2206	2	2		
4.	XHH truyền thông đại chúng	SOCI3205	2	2		

STT	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ			Ghi chú
			TC	LT	TH	
	(Sociology of Mass Communication)					
5.	CTXH nhập môn (Introduction to Social Work)	SWOR1301	3	3		
HỌC KỲ 6			10	10		
1.	Phát triển cộng đồng (Community Development)	SOCI2304	3	3		
2.	XHH văn hoá (Sociology of Culture)	SOCI3209	2	2		
3.	Môn ngành chọn 1		2	2		
4.	Môn ngành chọn 2		3	3		
HỌC KỲ 7			13	13		
1.	Phương pháp nghiên cứu XHH 2 (Sociological Research Methods 2)	SOCI3301	3	3		
2.	Tâm lý học xã hội (Social Psychology)	SOCI3204	2	2		
3.	XHH đô thị (Urban Sociology)	SOCI3207	2	2		
4.	XHH nông thôn (Rural Sociology)	SOCI3208	2	2		
5.	Môn ngành chọn 3		2	2		
6.	Môn ngành chọn 4		2	2		
HỌC KỲ 8			17	17		
1.	Chính sách xã hội (Social Policies)	SWOR3204	2	2		
2.	Tham vấn cơ bản (Introduction to Counseling)	SWOR2304	3	3		
3.	Các lý thuyết XHH hiện đại (Contemporary Sociological Theories)	SOCI3310	3	3		
HƯỚNG XHH TỔNG QUÁT			9	9		
1.	Một số vấn đề về PPNCXHH (Issues about Sociological Research Methods)	SOCI3307	3			
2.	Một số vấn đề về lý thuyết XHH (Issues about Sociological Theories)	SOCI3303	3			
3.	Quản lý dự án xã hội	SWOR3303	3			

STT	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ			Ghi chú
			TC	LT	TH	
	(Social Project Management)					
HƯỚNG GIỚI VÀ PHÁT TRIỂN			9	9		
3.	Truyền thống Phụ nữ Việt Nam (Traditions of Vietnamese Women)	SOCI3305	3			
4.	Lịch sử phong trào phụ nữ thế giới (History of International Women's Movements)	SOCI3306	3			
5.	Phân tích giới (Gender Analysis)	SOCI3309	3			
HƯỚNG CTXH VÀ PTCĐ			8	8		
3.	Quản lý dự án xã hội (Social Project Management)	SWOR3303	3	3		
4.	Quản trị công tác xã hội (Social Work Administration)	SWOR3207	2	2		
5.	Công tác xã hội với nhóm (Social Work with Groups)	SWOR3302	3	3		
HƯỚNG XHH TỔ CHỨC VÀ QLNS			9	9		
3.	Hành vi tổ chức (Organizational Behavior)	BADM3315	3	3		
4.	Quản lý dự án xã hội (Social Project Management)	SWOR3303	3	3		
5.	Môn chuyên ngành chọn 1		3	3		
HỌC KỲ 9			10	10		
HƯỚNG XHH TỔNG QUÁT			10	10		
	<i>Chọn 10 tín chỉ trong các môn sau</i>		<i>10</i>	<i>10</i>		
1.	XHH giáo dục (Sociology of Education)	SOCI4203	2	2		
2.	XHH tôn giáo (Sociology of Religion)	SOCI4204	2	2		
3.	XHH công nghiệp & lao động (Sociology of Industry and Work)	SOCI4205	2	2		
4.	XHH pháp luật (Sociology of Law)	SOCI4206	2	2		
5.	XHH tổ chức (Sociology of Organizations)	SOCI3308	3	3		

STT	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ			Ghi chú
			TC	LT	TH	
6.	Hành vi tổ chức (Organizational Behavior)	BADM3315	3	3		
7.	Phân tích giới (Gender Analysis)	SOCI3309	3	3		
HƯỚNG GIỚI VÀ PHÁT TRIỂN			10	10		
<i>Chọn 10 tín chỉ trong các môn sau</i>			<i>10</i>	<i>10</i>		
1.	Phụ nữ và việc làm (Women and Work)	SWOR4207	2			
2.	Phụ nữ Việt Nam trong văn học (Vietnamese Women in Literature)	SWOR4208	2			
3.	Công tác xã hội với cá nhân (Social Work with Individuals)	SWOR3301	3			
4.	Công tác xã hội với nhóm (Social Work with Groups)	SWOR3302	3			
5.	Quản trị công tác xã hội (Social Work Administration)	SWOR3207	2			
6.	Quản lý dự án xã hội (Social Project Management)	SWOR3303	3			
7.	Luật lao động (Labour Code)	GLAW4202	2			
HƯỚNG CTXH VÀ PTCĐ			10	10		
<i>Chọn 10 tín chỉ trong các môn sau</i>			<i>10</i>	<i>10</i>		
1.	Công tác xã hội với cá nhân (Social Work with Individuals)	SWOR3301	3	3		
2.	Quản lý doanh nghiệp vừa và nhỏ (Small and Medium Enterprises Management)	SWOR4202	2	2		
3.	Sức khỏe tâm thần (Mental Health)	SWOR3202	2	2		
4.	Công tác xã hội với người cao tuổi (Social Work with Aging People)	SWOR3306	3	3		
5.	Kỹ năng sống (Life Skills)	SWOR4204	2	2		
6.	Tham vấn trẻ trong hoàn cảnh đặc biệt khó khăn (Counseling for Children in Difficult	SWOR3209	2	2		

STT	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ			Ghi chú
			TC	LT	TH	
	Circumstances)					
7.	An sinh nhi đồng và gia đình (Child Welfare and Families)	SWOR3203	2	2		
HƯỚNG XHH TỔ CHỨC VÀ QLNS			10	10		
1.	XHH tổ chức	SOCI3308	3	3		
	<i>Chọn 3 môn trong 5 môn sau</i>		7	7		
2.	Quản trị hành chính - văn phòng (Office Administration)	SWOR4205	2	2		
3.	Quản trị tiền lương (Salary and Wage Management)	BADM2312	3	3		
4.	Luật lao động (Labour Code)	GLAW4202	2	2		
5.	Quản lý doanh nghiệp vừa và nhỏ (Small and Medium Enterprises Management)	SWOR4202	2	2		
6.	Văn hoá tổ chức (Organizational Culture)	SWOR4206	2	2		
HỌC KỲ 10			4		4	
1.	Thực tập tốt nghiệp (Graduation Practice)	SOCI4899	4		4	
HỌC KỲ 11			7	7		
1.	Khóa luận tốt nghiệp (Graduation thesis)	SOCI4799	7	7		
2.	Các môn học thay thế KLTN:					
	XHH phát triển (Phát triển học) (Sociology of Development)	SOCI3213	2	2		
	Quan hệ công chúng (Public Relations)	BADM3305	3	3		
	Một số vấn đề về PP nghiên cứu XHH (Issues about Sociological Research Methods)	SOCI3307	3	3		

8. Hướng dẫn thực hiện chương trình

8.1. Danh mục môn học được áp dụng các phương pháp đổi mới giảng dạy

TT	TÊN MÔN HỌC	MÃ MÔN HỌC	PPTCGD			GHI CHÚ
			BD	CD	TQ	
1	An sinh xã hội	SWOR1302		x		
2	Quản lý dự án xã hội	SWOR3303		x		
3	Phát triển cộng đồng	SOCI2304		x	x	
4	Lịch sử xã hội học	SOCI2303		x		
5	Xã hội học truyền thông đại chúng	SOCI3205		x	x	
6	Xã hội học tội phạm	SOCI3203		x		
7	Giới và phát triển	SOCI2205			x	
8	Chính sách xã hội	SWOR3204			x	
9	Xã hội học nông thôn	SOCI3208			x	
10	Xã hội học đô thị	SOCI3207			x	
11	Thống kê xã hội	SOCI2302			x	
12	Tin học ứng dụng trong KHXH	COMP2306			x	
13	Xã hội học lối sống	SOCI3201			x	

Danh mục môn học được áp dụng các phương pháp đổi mới giảng dạy (dự kiến) có thể thay đổi để phù hợp với tình hình thực tế của từng HK.

Ghi chú:

- *BD: Blended;*
- *CD: Mời báo cáo viên báo cáo chuyên đề;*
- *TQ: Tổ chức tham quan doanh nghiệp.*

8.2. Danh mục môn học giảng dạy bằng tiếng Anh

TT	TÊN MÔN HỌC	MÃ MÔN HỌC	GD bằng TA			GHI CHÚ
			TA1	TA2	TA3	
1	Quản lý dự án xã hội	SWOR3303	x			
2	Công tác xã hội nhập môn	SWOR1301	x			
3	Giới và phát triển	SOCI2205	x			

Danh mục môn học giảng dạy bằng tiếng Anh (dự kiến) có thể thay đổi để phù hợp với tình hình thực tế của từng HK.

Ghi chú:

- TA1: Môn học được giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh (giảng trên lớp, slides bài giảng, tài liệu tham khảo);
- TA2: Môn học được giảng dạy một phần bằng tiếng Anh (giảng dạy bằng tiếng Việt, slides bài giảng và tài liệu tham khảo bằng tiếng Anh);
- TA3: Môn học được giảng dạy một phần bằng tiếng Anh (giảng dạy bằng tiếng Việt, slides bài giảng bằng tiếng Việt và tài liệu tham khảo bằng tiếng Anh)

8.3. Danh mục các môn học tương đương & thay thế

STT	Các chương trình cũ 2014 về trước				Chương trình mới 2015 về sau				Ghi chú
	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ		Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ		
			LT	TH			LT	TH	
DANH MỤC CÁC MÔN HỌC TƯƠNG ĐƯƠNG									
1.	Tin học đại cương	COMP1401	2	1	Tin học đại cương	COMP0401	4		
2.	Tiếng Anh căn bản 1	GENG1401	4		Tiếng Anh căn bản 3	GENG0403	4		
3.	Tiếng Anh căn bản 2	GENG1402	4		Tiếng Anh căn bản 4	GENG0404	4		
4.	Tiếng Anh nâng cao 1	GENG1403	4		Tiếng Anh nâng cao 1	GENG0405	4		
5.	Tiếng Anh nâng cao 2	GENG1404	4		Tiếng Anh nâng cao 2	GENG0406	4		
6.	Tiếng Anh nâng cao 3	GENG2317	3		Tiếng Anh nâng cao 3	GENG0307	3		
7.	Tiếng Anh nâng cao 4	GENG2318	3		Tiếng Anh nâng cao 4	GENG0308	3		

8.4. Tổ chức đào tạo**8.4.1. Tổ chức các lớp chuyên ngành**

Các lớp tổ chức cho khối kiến thức chuyên ngành phải đạt tối thiểu 40 sinh viên. Trường hợp không đủ số lượng sinh viên tối thiểu để mở tất cả các chuyên ngành, sinh viên bàn bạc dân chủ để đi đến thống nhất việc mở chuyên ngành theo đa số.

8.4.2. Khóa luận tốt nghiệp và học các môn thay thế Khóa luận

Những sinh viên không làm Khóa luận tốt nghiệp phải học thêm các môn học tự chọn cho đủ số tín chỉ tích lũy. Các môn học này có thể chọn ở phần kiến thức ngành tự chọn hoặc phần kiến thức chuyên ngành tự chọn.

Sinh viên được làm Khóa luận tốt nghiệp khi hội đủ điều kiện tại **điều 25**, chương IV của Quy chế **đào tạo** đại học **hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ** của Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh và theo quy định của Khoa, cụ thể như sau:

- + Phải đạt ít nhất 95% khối lượng chương trình không bao gồm thực tập và khóa luận tốt nghiệp (cho phép nợ tối đa 6 tín chỉ);
- + Có điểm trung bình chung học tập đạt từ **3,0** trở lên (theo thang điểm 4);
- + Có điểm báo cáo thực tập đạt từ 8,0 trở lên (theo thang điểm 10) hoặc từ 3,5 trở lên (theo thang điểm 4) và có sự đồng ý của GVHD để làm Khóa luận tốt nghiệp.

9. Đề cương chi tiết môn học (Đính kèm)

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Vũ Hữu Đức